TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2021/DSPT
Ngày 23-3-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dần.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn
Bà Nguyễn Thị Hằng
- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2021/TLPT- DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DSST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2021/QĐPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 37/2021/QĐPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị H

Địa chỉ: PĐL, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn X;

Hiện trú tại: khu dân cư TĐT, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Nơi ĐKNKTT: HV, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk;

2. Bà Nguyễn Thị N;

Hiện trú tại: khu dân cư TĐT, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Y;

Hiện trú tại: PCT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt;

Nơi ĐKNKTT: Thôn Z, xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:**

Bà Phan Thị H có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn X nên đã nhiều lần cho ông X và bà Nguyễn Thị N (vợ ông X) vay tiền. Cụ thể: Vào các ngày 10/7/2019 cho vay mượn 250.000.000 đồng, hẹn 3 tháng; ngày 31/7/2019 vay mượn 600.000.000 đồng hẹn 3 tháng trả; ngày 10/10/2019 vay mượn thêm 160.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả; ngày 18/10/2019 vay thêm 420.000.000 đồng, hẹn 10 ngày sẽ trả.

Tổng cộng 4 lần vay mượn tiền của tôi là 1.430.000.000 đồng quá hạn bà H đã nhiều lần ghé đến nhà vợ chồng ông X, bà N và gọi điện thoại đòi nợ nhưng vợ chồng ông X cứ hứa hẹn khất lần này đến lần khác không chịu trả tiền cho bà H.

Trong quá trình vay mượn lãi suất bà H trình bày tính theo lãi suất ngân hàng 1%/tháng. Theo giấy vay ngày 10/10/2019 ông X đã trả được 10.000.000 đồng cho bà H, còn lại ông X chưa thanh toán được khoản gốc và lãi nào cho bà H.

Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông X, bà N phải trả cho bà H số tiền 1.420.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày:**

Từ năm 2018 đến năm 2019 do cần tiền đóng lãi và đáo hạn ngân hàng nên ông X đã nhiều lần vay tiền của bà H với lãi suất 6.000 đồng/triệu/ngày (18%/tháng)

Việc vay tiền chỉ liên quan giữa ông X với bà H. Ông X vay tiền của bà H với mục đích đáo hạn ngân hàng để phục vụ cho việc kinh doanh của công ty của ông X chứ không liên quan đến bà N. Bà N không biết và không liên quan đến toàn bộ việc vay mượn tiền giữa ông X với bà H. Việc vay tiền do ông X trực tiếp thỏa thuận và nhận tiền của bà H.

Giấy vay tiền ngày 10/7/2019 có chữ ký của bà N là bởi ngày hôm đó ông X chở bà N đi làm. Trước đó ông X chở bà N đến gặp bà H nên bà H đã yêu cầu cả hai vợ chồng cùng ký tên. Do ông X kinh doanh nên thường xuyên phải xoay vòng vốn, bà N thấy ông X ký tên nên cũng ký chứ thực tế không biết nội dung vay mượn tiền cụ thể ra sao.

Đối với việc bà H yêu cầu vợ chồng ông X và bà N trả cho bà H số tiền 1.430.000.000 đồng thì vợ chồng ông X và bà N có quan điểm như sau:

Thứ nhất nội dung vay tiền cụ thể giữa ông X và bà H:

"Tôi vay tiền với mục đích đáo hạn ngân hàng để phục vụ cho việc kinh doanh của tôi chứ không liên quan đến vợ tôi là bà N. Việc vay tiền cũng do tôi trực tiếp thỏa thuận và nhận tiền của bà H.

Từ năm 2018 đến năm 2019 do cần tiền đóng lãi và đáo hạn ngân hàng ông X có nhiều lần vay tiền của bà H với lãi suất là 6.000 đồng/một triệu/một ngày (18% trên một tháng). Tuy nhiên ông không nhớ hết vì thường trả nợ đến đâu ông lấy lại giấy ghi nợ và hủy giấy.

Cho đến giữa năm 2019 ông X mới quyết định giữ lại những giấy vay tiền đã trả xong cho bà H.Việc vay mượn từ năm 2019 giữa ông và bà H cụ thể như sau:

Ngày 08/5/2019, ông X viết giấy vay của bà H 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để đáo hạn nợ tại Ngân hàng Z, ông đã nhận đủ số tiền 01 tỷ.

Cũng trong ngày 08/5/2019, ông viết giấy vay của bà H số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Khoản tiền này ông không thực nhận do cộng cả tiền nợ gốc và tiền lãi của khoản nợ cũ trước đây.

Ngày 13/5/2019, sau khi vay được tiền Ngân hàng thì ông trả cho bà H số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng. Bà H đã trả lại cho ông bản gốc giấy vay tiền ngày 08/5/2019. Khoản tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc này là 36.000.000 đồng (thời hạn vay là 6 ngày x 6 triệu đồng/ngày). Ông đã trả trước cho bà H số tiền là 15.000.000 đồng, còn nợ lại 21.000.000 đồng nên ông đã viết giấy vay tiền cho bà H.

Ngày 23/5/2019, ông viết giấy vay của bà H số tiền là 830.000.000 đồng. Khoản tiền này ông thực nhận 400.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 430.000.000 đồng là tiền gốc và tiền lãi của một khoản nợ cũ. Ông X đã nhận lại giấy cũ nhưng hiện bị thất lạc chưa tìm thấy.

Khoảng ngày 27/5/2019, ông đã trả cho bà H số tiền là 400.000.000 đồng. Bà H hẹn ông mang tiền ra đường LDT, lúc đó đường đang sửa chữa nên ông chỉ đưa qua cửa kính xe cho bà H. Ngoài số tiền 400.000.000 đồng nói trên, bà H yêu cầu ông đưa thêm 25.000.000 đồng (nói là đưa dứt điểm lãi của mấy ngày vừa rồi để mai mốt dễ tính) nên ông đưa thêm 25.000.000 đồng và chạy đi ngay vì sợ kẹt xe nên không ghi lại giấy.

Đến ngày 10/7/2019 do bà H thúc giục đóng lãi, nhưng ông chỉ đủ tiền đóng lãi cho khoản 250.000.000 đồng và trả dứt điểm khoản nợ 21.000.000 đồng (tiền lãi của khoản nợ 1.000.000.000 đồng ngày 08/5/2019 còn lại trước đó). Ông được nhận lại giấy vay tiền 250 triệu ký ngày 08/5/2019 và giấy vay tiền 21 triệu ký ngày 13/5/2019. Đối với khoản tiền lãi, ông viết lại giấy vay tiền với nội dung vay bà H số tiền là

250.000.000 đồng ghi ngày 10/7/2019. Hiện bà H đang khởi kiện ông yêu cầu trả số tiền 250.000.000 theo giấy vay tiền ngày 10/7/2019.

Đến ngày 31/7/2019, bà H tính toán khoản vay 830.000.000 đồng ngày 23/5/2019. Sau khi trừ đi 400 triệu ông đã trả vào ngày 27/5/2019. Còn lại 430 triệu đồng, bà H cộng thêm tiền lãi và yêu cầu ông viết giấy vay nợ mới với số tiền vay là 600 triệu. Bà H trả lại cho ông giấy vay nợ số tiền 830 triệu đồng ngày 23/5/2019. Hiện bà H đang khởi kiện ông yêu cầu trả số tiền 600.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 31/7/2019.

Ngày 23/9/2019, ông tiếp tục vay của bà H số tiền là 4.100.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Bà H nói phải trả lãi cho 2 khoản vay 600 triệu đồng (giấy vay tiền ngày 31/7/2019) và 250 triệu đồng (giấy vay tiền ngày 10/7/2019). Cộng thêm số tiền lãi là 200.000.000 đồng nên bà H yêu cầu ông ký giấy vay tiền với số tiền là 4.300.000.000 đồng. Khoảng 4h chiều cùng ngày, bà H hẹn ông đến Ngân hàng V A số 35 Q T để nhận tiền và ông có ký nhận vay của bà H 4,3 tỷ. Thực tế, ông chỉ nhận số tiền là khoảng 4.100.000.000 đồng.

Ngày 10/10/2019 do phải đóng thuế nhà đất và thuế truy thu nên ông có vay thêm cô H 160 triệu (lúc đầu lấy 150 triệu, sau lấy thêm 10 triệu). Riêng khoản vay này ông được nhận đủ 100%. Hiện bà H đang khởi kiện ông yêu cầu trả số tiền 160.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 10/10/2019.

Đến ngày 18/10/2019 ông vay ngân hàng xong và lập tức chuyển ngay 4,3 tỷ vào tài khoản trả cho bà H (tôi đã nhận lại giấy vay tiền số tiền 4,3 tỷ và đang lưu giữ). Sau đó bà H hẹn gặp ông tại đường TC, phía sau ngân hàng V để tính tiền lãi phát sinh từ khoản vay 4,3 tỷ. Theo đó, số lãi là 670.000.000 đồng cho 26 ngày tính từ ngày 23/9 đến 18/10. Ông nói với bà H rằng ông chỉ còn 200.000.000 đồng và xin trả trước 150 triệu (xin giữ lại 50 triệu để chi tiêu), đồng thời xin bớt lãi. Sau khi cân nhắc, bà H nhận 150.000.000 đồng và yêu cầu ông viết giấy vay tiền với số tiền là 420.000.000 đồng và cho thời hạn 10 ngày để trả nợ. Hiện bà H đang khởi kiện tôi yêu cầu trả số tiền 420.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 18/10/2019.

Khoảng một tuần sau, bà H yêu cầu ông đưa trả trước 10 triệu đồng trong khoản vay 160 triệu (bà H nói số tiền 10 triệu đồng này là tiền của con bà H) và 1 triệu tiền lãi. Ông đã đưa cho bà H số tiền là 11.000.000 đồng nhưng không ghi giấy.

Sau này, bà H có thúc giục nhiều lần nhưng do ông chưa có tiền nên ông đã xin gia hạn thời gian để thu xếp tiền trả nợ (vì thực tế lãi ngân hàng ông cũng chưa đóng được).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông X có quan điểm như sau:

Từ trước đến nay, Ông X đã trả cho bà H số tiền lãi rất lớn theo lãi suất 6.000đồng/1triệu/ ngày (18%/tháng). Các khoản vay mà bà H khởi kiện ông đều bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Tuy nhiên, đối với khoản tiền vay 420.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 18/10/2019 hoàn toàn là tiền lãi, ông không được thực nhận toàn bộ số tiền trên. Đồng thời, đối với khoản vay 160.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 10/10/2019 thì ông đã trả được 10.000.000 đồng tiền nợ gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Do đó, ông chỉ đồng ý trả lại cho bà H những khoản tiền gốc mà ông đã thực nhận theo giấy vay tiền ngày 31/7/2019 là 430.000.000 đồng và giấy ngày 10/10/2019 là 150.000.000 đồng. Tổng cộng là 580.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Còn đối với 2 giấy ngày 18/10/2019 và giấy ngày 10/7/2019 hoàn toàn là tiền lãi nên ông X không đồng ý trả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 137/2020/DSST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ: Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử : Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Phan Thị H

Buộc ông X có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H số tiền 1.236.083.331 đồng. (*Một tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi mốt đồng)*

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H số tiền 331.833.333 đồng *(Ba trăm ba mươi mốt triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xư sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/12/2020, bị đơn ông X, bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Phan Thị H vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn ông X, bà Nguyễn Thị N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Qua phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Các khoản vay ngày 10/7/2019 cho vay mượn 250.000.000 đồng, ngày 31/7/2019 vay mượn 600.000.000 đồng, ngày 10/10/2019 cho vay mượn 160.000.000 đồng, bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là có căn cứ. Riêng khoản vay ngày 18/10/2019 vay 420.000.000 đồng, ông X thừa nhận ngày 23/9/2019 có ký giấy vay của bà H 4,3 tỷ đồng. Chiều ngày 18/10/2019 ông trả được 4,3 tỷ nên tính lãi của số tiền 4,3 tỷ là: 4,3 tỷ x 6.000đ/1.000.000đ/ngày x 26 ngày (từ ngày 23/9 đến ngày 18/10/2019) = 670.800.000đ, trả trước 150.000.000đ còn lại viết thành giấy vay 420.000.000 đồng. Lời trình bày này của ông X phù hợp với chứng cứ ông X cung cấp là giấy vay 4,3 tỷ, phù hợp với mức lãi suất 6.000đ/1.000.000đ/ngày và phù hợp với đoạn ghi âm vào lúc 18h32 phút ngày 18/10/2019 giữa bà H và ông X (chứng cứ do ông X cung cấp, bà H thừa nhận giọng nói trong file ghi âm là của bà). File ghi âm này thể hiện: Khoản vay 4,3 tỷ đã trả gốc, ông X đã trả lãi là 150.000.000đ, tiền lãi thỏa thuận còn lại là 420.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng xác định trong ngày 18/10/2020, giữa bà H và ông X chỉ viết 1 giấy vay duy nhất 420.000.000đ. Do đó, ông X kháng cáo cho rằng thực chất của khoản vay 420.000.000 đồng là lãi suất của khoản tiền vay 4,3 tỷ vay ngày 18/10/2019 là có căn cứ, cần chấp nhận. Cần áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nghị quyết 01/2019 hướng dẫn giải quyết lãi và lãi suất, áp dụng mức lãi suất 10%/năm để tính lãi đối với 4,3 tỷ đồng x 26 ngày, trừ vào số tiền 150.000.000đ ông X đã trả, còn lại trừ vào số tiền gốc ông X chưa trả cho bà H.

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 - Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông X, bà Nguyễn Thị N. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2020/DS-ST ngày 23/11/2020 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo hướng đã phân tích.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm; bị đơn đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông X, bà Nguyễn Thị N trong hạn luật định và ông X bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bị đơn ông X, bà N:

Về lãi suất: Bị đơn cho rằng hai bên thỏa thuận bằng miệng với mức lãi suất 18%/tháng, theo các file ghi âm bị đơn cung cấp về các cuộc hội thoại giữa nguyên đơn và bị đơn để thể hiện mức lãi suất 18%/tháng là trùng khớp với các khoản tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn. HĐXX Thấy rằng, mặc dù bà H xác nhận đây là đoạn hội thoại giữa bà và ông X, tuy nhiên đó chỉ là các cuộc hội thoại ông X đều hứa hẹn sẽ trả nợ cho bà H nhưng thực tế giữa ông X và bà H có diễn ra việc giao nhận tiền hay không thì không có chứng cứ để chứng minh và bà H cũng không thừa nhận.

Đối với trình bày của bị đơn ông X về việc trong giấy ngày 31/7/2019 đã trả được 170.000.000 đồng, và giấy ngày 10/7/2019 trả 50.000.000 đồng. Tuy nhiên nguyên đơn bà Phan Thị H không thừa nhận, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả nợ nên trình bày của bị đơn là không có căn cứ.

Bị đơn cho rằng các giấy vay tiền ngày 10/7/2019 vay 250 triệu và giấy vay ngày 18/10/2019 vay 420 triệu là nợ lãi cộng dồn của 5 giấy vay gồm: Giấy vay mượn tiền ngày 08/5/2019 vay 1 tỷ và 250 triệu, ngày 23/5/2019 vay 830 triệu, ngày 13/5/2019 vay 21 triệu, ngày 23/9/2019 vay 4 tỷ 300 triệu. Tuy nhiên nguyên đơn không thừa nhận mà cho rằng trước đây ông X cũng đã nhiều lần vay mượn nhưng đã trả sòng phẳng cho bà H, ông X cũng thừa nhận việc vay mượn của ông với bà H là nhiều lần và không đưa ra được chứng cứ nào khác. Mặt khác bà H khởi kiện ông X bà N đối với 04 giấy vay tiền chưa trả chứ không phải giấy khất nợ hoặc nhận nợ của khoản vay nào khác nên lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ.

Đối với kháng cáo và tại phiên tòa bị đơn ông X cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn 630 triệu, HĐXX xét thấy: Căn cứ vào các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp đều có chữ ký xác nhận của ông X và ông X cũng thừa nhận đều là chữ ký của ông. Riêng giấy vay tiền ngày 31/7/2019 có chữ ký của bà Nguyễn Thị N. Người đại diện theo ủy quyền của bà N và ông X cũng thừa nhận là chữ ký của bà N. Ông X, bà N không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh đã trả nợ đối với các khoản vay mà nguyên đơn khởi kiện. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định ông X bà N còn nợ bà H số tiền gốc 1.420.000.000 đồng và lãi suất theo quy định là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ các nhận định trên, thấy rằng kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận đơn kháng cáo nên bị đơn ông X, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông X, bà Nguyễn Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2020/DSST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[2]. Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phan Thị H

[2.1]. Buộc ông Nguyễn Văn X có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H số tiền 1.236.083.331 đồng. (*Một tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi mốt đồng)*

[2.2]. Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H số tiền 331.833.333 đồng *(Ba trăm ba mươi mốt triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn X phải chịu 49.083.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 16.592.000 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 27.450.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền tạm

ứng án phí mà Phan Thị H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2019/0007493 ngày 03/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[3.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị Y đã nộp thay theo biên lai số AA/2019/0013547 ngày 15/12/2020 và biên lai số AA/2019/0013546 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Văn Công Dần